**Phụ lục 44**
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG**
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026**
**XÃ TÂY YÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

## A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 18, 19, 20 Phụ lục 44 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL44 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA TÊN ĐƯỜNG** | | | |
| 1 | 18 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m | 360 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| 2 | 19 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m | 312 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| **II** | **BỔ SUNG** | | | |
| 1 | | Đường kênh Rọc Lá lộ phụ: Từ cầu treo Rọc Lá đến kênh Chống Mỹ | 460 | Bổ sung |
| **III** | **HỦY BỎ** | | | |

| TT | Số TT PL44 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 20 | Các tuyến đường còn lại | 288 | Hủy bỏ |

## B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL44 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **BỔ SUNG** | | | |
| 1 | | Đất rừng sản xuất | 42 | Bổ sung |